

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

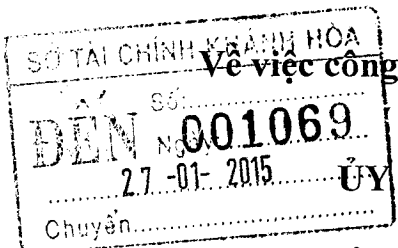
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2015



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 10/12/2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 9 ngày 11/12/2014 về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 9 ngày 11/12/2014 của về kế hoạch đầu tư phát triển vốn nhà nước năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 196/TTr-STC-NS ngày 14/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2015 gồm có 10 biểu đính kèm (Gồm: biểu số 10/CKTC-NSĐP, 11/CKTC-NSĐP, 12/CKTC-NSĐP, 13/CKTC-NSĐP, 14/CKTC-NSĐP, 15/CKTC-NSĐP, 16/CKTC-NSĐP, 18/CKTC-NSĐP, 19/CKTC-NSĐP và số 20/CKTC-NSĐP).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, HP, HLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Trần Sơn Hải', written over a horizontal line.

Trần Sơn Hải

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	15.713.350
1	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	7.861.350
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	6.995.000
3	Các khoản thu ngoài cân đối	192.000
4	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	665.000
II	Thu ngân sách địa phương	8.179.348
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	6.216.594
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.055.515
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.161.079
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	813.773
3	Thu kết dư ngân sách	5.497
4	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	286.484
5	Các khoản thu ngoài cân đối	192.000
6	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	665.000
III	Chi ngân sách địa phương	8.179.348
1	Chi đầu tư phát triển	1.534.050
2	Chi thường xuyên	4.859.228
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	752.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Dự phòng ngân sách	175.000
6	Chi ngoài cân đối ngân sách	192.000
7	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	665.000

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH

CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	6.553.227
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.695.134
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	342.845
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.352.289
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	813.773
3	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	216.823
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	5.497
5	Thu ngoài cân đối ngân sách	192.000
6	Các khoản thu được để lại quản lý qua NSNN	630.000
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	6.553.227
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	2.927.167
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	2.049.990
	- Bổ sung cân đối	898.205
	- Bổ sung có mục tiêu	1.151.785
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN	752.900
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
5	Chi ngoài cân đối ngân sách	192.000
6	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	630.000
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.676.111
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.521.460
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	712.670
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	808.790
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.049.990
	- Bổ sung cân đối	898.205
	- Bổ sung có mục tiêu	1.151.785
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	69.661
4	Thu ngoài cân đối ngân sách	0
5	Các khoản chi được để lại quản lý qua NSNN	35.000
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.676.111

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C)	15.713.350
A	Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	14.856.350
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	7.861.350
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	380.000
	- Thuế giá trị gia tăng	318.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.000
	- Thuế tài nguyên	9.000
	- Thuế môn bài	395
	- Thu hồi vốn và thu khác	1.605
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.867.000
	- Thuế giá trị gia tăng	671.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.824.000
	- Thuế tài nguyên	26.000
	- Thuế môn bài	375
	- Thu hồi vốn và thu khác	2.625
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	245.000
	- Thuế giá trị gia tăng	114.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	25.000
	- Thuế tài nguyên	2.200
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	4.850
	- Thuế môn bài	220
	- Các khoản thu khác	4.030
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.850.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.359.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	28.000
	- Thuế tài nguyên	24.000
	- Thuế môn bài	29.530
	- Thu khác	39.470
5	Lệ phí trước bạ	200.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	600
7	Thuế thu nhập cá nhân	355.000
8	Thu thuế bảo vệ môi trường	150.000
9	Thu phí, lệ phí	155.000
10	Các khoản thu về nhà, đất	397.350
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	65.000
	- Thu tiền sử dụng đất	306.350
	- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	10.000
11	Thu ngân sách xã	31.400
12	Thu khác ngân sách	130.000
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	100.000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
II	Thu từ dầu thô	0
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.995.000
1	Thu thuế xuất khẩu, thuế NK, Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	4.098.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)	2.897.000
B	Các khoản thu ngoài cân đối NSNN	192.000
1	Thu xổ số kiến thiết	192.000
C	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	665.000
1	Học phí	65.000
2	Viện phí	600.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	8.179.348
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	7.322.348
1	Các khoản thu hưởng 100%	1.055.515
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	5.161.079
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	813.773
4	Thu kết dư ngân sách	5.497
5	Thu nguồn thực hiện cải cách tiền lương	286.484
B	Các khoản thu ngoài cân đối NSNN	192.000
1	Thu xổ số kiến thiết	192.000
C	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	665.000
1	Học phí	65.000
2	Viện phí	600.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 158 /QĐ-UBND ngày 21 /01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	8.179.348
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.322.348
I	Chi đầu tư phát triển	1.534.050
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	315.606
	- Chi khoa học, công nghệ	3.400
II	Chi thường xuyên	4.859.228
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.946.917
	- Chi khoa học, công nghệ	23.866
	- Chi CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	42.565
IV	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư cơ sở hạ tầng theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	752.900
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
VI	Dự phòng ngân sách	175.000
B	Các khoản chi ngoài cân đối NSDP	192.000
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	665.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (A+B+C)	6.553.227
A	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh	5.731.227
I	Chi đầu tư phát triển	925.700
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước	347.100
2	Chi đầu tư nguồn vốn ngoài nước	89.000
3	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	120.000
	- Chi lập Quỹ phát triển quỹ đất	45.000
	- Chi đầu tư các dự án	75.000
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu	360.300
5	Chi đầu tư CT MTQG và 5 triệu ha rừng	9.300
II	Chi trả nợ vốn HD đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	752.900
III	Chi thường xuyên	1.886.467
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	5.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	248.540
3	Chi sự nghiệp môi trường	20.994
4	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	410.209
5	Chi sự nghiệp y tế	525.817
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23.866
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	45.239
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	40.360
9	Chi đảm bảo xã hội	50.965
10	Chi quản lý hành chính	311.390
11	Chi an ninh quốc phòng	60.000
12	Chi khác	101.522
13	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	42.565
IV	Dự phòng	115.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170
VI	Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	2.049.990
B	Chi ngoài cân đối ngân sách địa phương	192.000
1	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	192.000
C	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị quản lý qua NSNN	630.000
1	Chi từ nguồn thu học phí	30.000
2	Chi từ nguồn thu viện phí	600.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TĐT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2014	Số tiền
1	2	1	3	4	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									1.118.520
A	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh quản lý									926.520
I	Nguồn vốn trong nước									467.920
I.1	Vốn chuẩn bị đầu tư									11.000
I.2	Vốn thực hiện đầu tư									159.212
1	Nhà ở giáo viên và giảng đường của Trường quân sự địa phương	BCHQST	Nha Trang		2014	C	12.838		1.969	9.300
2	Thao trường bản Cam Thành Nam	BĐBP	Cam Ranh		2009	C	21.745		19.846	1.700
3	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa và xây dựng nhà chỉ huy BĐBP Cầu Bông (372)	BĐBP	Nha Trang		2013	C	24.927		12.936	7.600
4	Khu nhà làm việc Đội CS113 thuộc Phòng PC13 và Đội CSGT, CSHS, CS Phòng chống ma túy Công an TP Nha Trang	CA tỉnh	Nha Trang		2009	C	14.096		11.535	1.000
5	Trụ sở làm việc Công an phường Cam Nghĩa	CA tỉnh	Cam Ranh		2012	C	5.242		4.415	100
6	Trụ sở làm việc phòng CSGT đường thủy	CA tỉnh	Nha Trang		2013	C	10.517		7.545	2.600
7	Trụ sở làm việc công an huyện Khánh Sơn	CA tỉnh	Khánh Sơn		2014	C	3.893		500	2.958
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc công an huyện Diên Khánh	CA tỉnh	Diên Khánh		2014	C	3.221		2.000	1.000
9	Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy	CA tỉnh	Nha Trang		2014	C	1.642			1.642
10	Sửa chữa nâng cấp nhà thư viện; xây mới hệ thống thoát nước mặt và nền sân xung quanh Thư viện; nhà để xe ô tô và xe máy; xây dựng mới nhà vệ sinh và nhà tắm đơn vị 2 tiểu đoàn 3 và tiểu đoàn 862	UBND TS	TS		2013	C	7.000		4.200	2.100
11	Phát triển giống hoa lan nhiệt đới	TTCNC	Cam Lâm		2013	C	26.700		20.491	2.000
12	Trại thực nghiệm giống cây trồng Suối Dầu	TT KN-KN	Cam Lâm		2013	C	14.944		13.200	1.400
13	Nhà kho vũ khí BCHQS thị xã Ninh Hòa	BCHQST	Ninh Hòa		2014	C	1.342			1.300
14	Xây dựng các công trình quân khu I, quân đội Hoàng gia Campuchia	BCHQST			2014	C	4.500			4.500
15	Nhà Hội trường 150 chỗ BCHQS Stungtreng	BCHQST			2014	C	2.500			2.500
16	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	UBND cấp huyện			2014	C				4.712
17	Tàu tuần tra khu vực Vịnh Cam Ranh	BĐBP	Cam Ranh		2014	C	20.777			10.000
18	Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn	BCHQST			2014-2020	C	40.500			4.500
19	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	Sở GTVT	Toàn tỉnh			C				50.000
20	Bổ sung có mục tiêu theo địa bàn	UBND cấp huyện	Toàn tỉnh			C				15.000
21	Khắc phục bảo lũ					C				12.000
22	Công trình phòng thủ	BCHQST								6.500
23	Bảo trì công sở	Các sở	Toàn tỉnh							2.800
24	Trả nợ quyết toán									2.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDĐ được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2014	Số tiền
1	2	1	3	4	6	7	8	9	10	11
25	Cải tạo Nhà khách 46 Trần Phú	TT Hội nghị	Nha Trang		2015	C	6.797			2.000
26	Cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2013-2015 theo NQ số 06/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh									8.000
I.3	Đầu tư 4 chương trình phát triển kinh tế xã hội trọng điểm									252.708
I.3.1	Chương trình phát triển nhân lực									63.500
27	Trường PT DTNT huyện Khánh Sơn	Sở GD	Khánh Sơn		2013	B	57.201		1.500	7.000
28	Trường THPT Nam Nha Trang	BQL XDDD	Nha Trang		2013	B	68.471			8.000
29	Cải tạo, sửa chữa Trường TH thị trấn Diên Khánh (cơ sở 2 Trường THPT Hoàng Hoa Thám)	Sở GD	Diên Khánh		2014	C	1.500			1.500
30	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	BQL TĐ	Nha Trang		2006-2018	A	562.820		15.000	7.000
31	Hỗ trợ các dự án giáo dục cho cấp huyện	UBND cấp huyện	Toàn tỉnh							40.000
I.3.2	Chương trình phát triển đô thị									113.208
32	Cải thiện VSMT thành phố Nha Trang	BQL VSMT	Nha Trang		2007	A	380.172		195.342	29.000
33	Kè bảo vệ thị trấn Tô Hạp	Sở NN	Khánh Sơn		2012	B	57.429		347	15.000
34	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Mở rộng QL 1A (phần đi qua đô thị do tính chỉ trả)	UBND cấp huyện			2014					50.815
35	HT đường nhánh khu DLBBĐCR 1/2 phía bắc (giai đoạn 1)	BQL BBĐCR	Cam Lâm		2009	B	183.561		7.600	8.393
36	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	BQL VSMT	Nha Trang		2013	C	55.698		13.598	10.000
I.3.3	Chương trình xây dựng nông thôn mới									64.000
37	Cầu Phú Cốc	Sở GTVT	Diên Khánh		2012	B	77.685			1.000
38	Trụ sở làm việc hạt Kiểm lâm Cam Lâm	Chi cục kiểm lâm KH	Cam Lâm		2013	C	4.083			2.000
39	Đê kè chống xói lở hai bờ sông Dinh	UBND NH	Ninh Hòa		2011	B	92.567		64.492	5.000
40	Công tường rào, nhà thường trực, nhà để xe, rào kẽm gai cụm công nghiệp Đắc Lộc	TT KC&XTTM	Nha Trang		2014	C	2.215			2.000
41	Các dự án phát triển rừng		Toàn tỉnh		2012-2020		161.217		39.000	12.000
42	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	Sở NN	Toàn tỉnh		2013-2017	B	25.767			2.000
43	Hỗ trợ đầu tư chương trình xây dựng nông thôn mới	UBND các huyện	Toàn tỉnh							40.000
I.3.4	Chương trình phát triển KT-XH miền núi	UBND các huyện	Toàn tỉnh							12.000
I.4	Nguồn phát triển Quỹ đất của tỉnh									45.000
44	CSHT khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	Nha Trang		2000	B	171.666		139.027	10.000
45	GPMB CSHT KT khu TĐC Hòn Rớ II	TTPTQĐ	Nha Trang		2012	B	68.238		65.238	3.000
46	CSHT kỹ thuật khu tái định cư Hòn Rớ II	UBND NT	Nha Trang		2014	B	128.500		24.100	14.000
47	Khu tái định cư Phước hạ, xã Phước Đồng	UBND NT	Nha Trang		2014	B	165.459		44.480	11.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TDT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2014	Số tiền
1	2	1	3	4	6	7	8	9	10	11
48	BT, HT và TĐC phần đất công cộng (20m dọc đại lộ Nguyễn Tất Thành và 30m ven biển) và phần đất đường phân ranh các dự án tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBĐCR	Cam Lâm		2013	C	31.541		4.200	7.000
II	Nguồn vốn ngoài nước									89.000
49	Cải thiện VSMT thành phố Nha Trang	BQL VSMT	Nha Trang		2007	A	1.444.969		1.487.580	54.000
50	Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Nha Trang		Nha Trang							35.000
II	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG (*)									369.600
II.1	Chương trình MTQG									9.300
*	Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn									7.300
*	Chương trình MTQG Y tế									2.000
II.2	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu									360.300
B	Nguồn vốn xổ số kiến thiết									192.000
51	Khu liên cơ y tế-số 6 Lý Tự Trọng	BQL XDDD	Nha Trang		2010	C	24.223			1.700
52	Bệnh viện đa khoa Cam Lâm	Sở Y tế	Cam Lâm		2008	B	143.544		3.500	8.000
53	Nâng cấp Bệnh viện Lao và Phổi	Sở Y tế	Nha Trang		2009	C	44.954			3.000
54	Phù điện thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh bằng nguồn năng lượng mặt trời	Sở CT	Vạn Ninh		2014	C	4.988			1.500
55	Cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm tù chính trị tại Cam Ranh	Sở LĐ	Cam Ranh		2014	C	5.890		4.400	1.000
56	HT tưới sau thủy điện Eakrong Rou	BQL GTTL	Ninh Hòa		2007	B	166.666			3.500
57	Nâng cấp sửa chữa đường K25 xã Khánh Hiệp	Phòng KT&HT huyện KV	Khánh Vĩnh		2014	C	1.493			1.400
58	Nâng cấp nối tiếp đường sản xuất Khánh Nam - Cầu Bả (giai đoạn 1)	Phòng KT&HT huyện KV	Khánh Vĩnh		2014	C	5.041			4.700
59	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi cầu Sơn Thành xã Khánh Phú	Phòng KT&HT huyện KV	Khánh Vĩnh		2014	C	1.548			1.400
60	Xử lý rác theo công nghệ Nhật Bản	BQLDA Cam Lâm	Cam Lâm		2014	C	3.603			2.500
61	Đề án tăng cường CSVC cho các trường TH đủ điều kiện học 2 buổi/ngày (gđ 2) của 2 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Sở GD	Khánh Sơn và Khánh Vĩnh		2014	B	56.430		22.832	10.000
62	Hệ thống cấp cứu 115	BQL XDDD	Nha Trang		2013	C	13.762			2.000
63	Khu công viên Hòn Đỏ	Sở VHTTDL	Nha Trang		2014	C	3.249			3.000
64	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 1)	Sở Y tế	Diên Khánh		2014	C	20.000			7.000
65	Sửa chữa y tế	Sở Y tế								8.000
66	Sửa chữa giáo dục	Sở GD	Toàn tỉnh							5.000
67	Hệ thống kênh nhánh hồ Hoa Sơn (phía Đông QL 1A)	Cty Bắc KH	Vạn Ninh		2014	C	13.199			6.300
68	Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	UBND cấp huyện	Toàn tỉnh		2012-2017	C	231.000			40.000
69	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang	BQL XDDD	Nha Trang		2012-2016	C	57.969			5.000
70	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế xã, phường	Sở Y tế			2014-2017	B	85.021			11.000
71	PKĐKKV Cam An Nam	Sở Y tế	Cam Lâm		2015	C	23.990			9.000
72	Hỗ trợ cho cấp huyện sửa chữa giáo dục	UBND cấp huyện	Toàn tỉnh							32.000
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các Trường THCS đạt tiêu chí nông thôn mới	UBND cấp huyện	Toàn tỉnh							25.000

Số TT	Tên chương trình, đề án, dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Nhóm DA	TĐT được duyệt	Giá trị KL thực hiện từ KC đến	Thanh toán từ KC đến hết năm 2014	Số tiền
1	2	1	3	4	6	7	8	9	10	11
73	Trường THCS Khánh Hiệp (gđ 2)	BQLDA các CTXD KV	Khánh Vĩnh		2014	C	14.915			5.000
74	Trường THCS Sơn Lâm (gđ 2)	BQLDA các CTXD KS	Khánh Sơn		2014	C	5.799			500
75	Trường THCS Sơn Bình (gđ 3)	BQLDA các CTXD KS	Khánh Sơn		2015	C	3.000			2.500
76	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	BQLDA các CTXD NT	Nha Trang		2014-2015	C	41.946			17.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH
CỦA HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên huyện, huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	2.752.275	2.049.990	2.049.990	898.205	1.151.785
1	Thành phố Nha Trang	1.993.800	179.938	179.938	1.618	178.320
2	Thành phố Cam Ranh	156.020	274.057	274.057	131.769	142.288
3	Thị xã Ninh Hòa	252.050	421.979	421.979	204.729	217.250
4	Huyện Vạn Ninh	63.050	300.982	300.982	131.681	169.301
5	Huyện Diên Khánh	131.605	258.877	258.877	102.813	156.064
6	Huyện Cam Lâm	125.090	211.133	211.133	111.803	99.330
7	Huyện Khánh Vĩnh	23.075	214.881	214.881	123.125	91.756
8	Huyện Khánh Sơn	7.585	168.643	168.643	90.667	77.976
9	Huyện Trường Sa	0	19.500	19.500		19.500

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**
(Kèm theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CĂN ĐOỊ										THU NGOÀI CĂN ĐOỊ							
		Thu từ khu vực CTN NQĐ (Cục thuế thu)	Thu từ khu vực CTN NQĐ (Chỉ cục thuế thu)	Thuế GTGT, TNDN, TTDB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thu khác	Thu trước hạ nhà đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất tương do UBND tỉnh ra quyết định	Thu tiền sử dụng đất tương do UBND huyện, TX, TP ra quyết định	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu khác ngân sách	Thu viện trợ	Thu phí và lệ phí	Thu khác	
1	Thành phố Nha Trang	8	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Thị xã Ninh Hòa	77	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Huyện Vạn Ninh	77	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Huyện Diên Khánh	72	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Huyện Cam Lâm	77	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Huyện Khánh Vĩnh	77	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Huyện Khánh Sơn	77	100	100	100	100	100	100	100	100	10	100	100	100	100	100	100	100	100

Đơn vị tính : %

TT	Xã, phường, thị trấn	CÁC KHOẢN THU TRONG CĂN ĐỐI											THUNGỎAI CĂN ĐỐI				
		Thu từ tổ chức sản xuất hàng hóa dịch vụ						CHI CỤC THUẾ THU					Thu viện trợ ngân sách huyện	Thu phí và lệ phí xã	Thu khác ngân sách xã		
		CỤC THUẾ THU			Thuế tài nguyên		Thuế GIGI, TNDN, TTDB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thuế khác môn bài	Thuế GTGT, TNDN, TTDB	Thuế khác ngân sách huyện				Tiền thuế mặt đất, mặt nước	
		Thuế GTGT, TNDN, TTDB	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Thuế khác	Thuế GIGI, TNDN, TTDB							Thuế khác	Thuế đất nhà đất	Thu phí và lệ phí tính và huyện (trừ phí BVMt đối với nước ngoài)		Thu tiền sử dụng đất do UBND huyện, TX, TP ra QĐ
4	Xã Cam Hải Đông	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
5	Xã Cam Hải Tây	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
6	Xã Sơn Tân	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
7	Xã Cam Hiệp Bắc	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
8	Xã Cam Hiệp Nam	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
9	Xã Cam Phước Tây	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
10	Xã Cam Thành Bắc	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
11	Xã Cam An Bắc	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
12	Xã Cam An Nam	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
13	Xã Suối Cát	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
14	Xã Suối Tân	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
VII Huyện Khánh Vĩnh																	
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
2	Xã Sông Cầu	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
3	Xã Giang Ly	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
4	Xã Liên Sang	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
5	Xã Khánh Nam	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
6	Xã Khánh Trung	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
7	Xã Khánh Đông	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
8	Xã Khánh Hiệp	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
9	Xã Khánh Bình	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
10	Xã Cầu Bà	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
11	Xã Khánh Thượng	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
12	Xã Sơn Thái	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
13	Xã Khánh Thành	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
14	Xã Khánh Phú	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
VIII Huyện Khánh Sơn																	
1	Thị trấn Tô Hạp	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
2	Xã Sơn Lâm	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
3	Xã Sơn Bình	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
4	Xã Sơn Hiệp	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
5	Xã Sơn Trung	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100
6	Xã Ba Cùm Nam	77	100	100	100	77	100	100	100	0	100	0	100	0	100	100	100